

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7  
TRƯỜNG MẦM NON TÂN KIẾNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 19/QĐ-MNTK

Quận 7, ngày 04 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý 3/2024  
của Trường Mầm non Tân Kiểng

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TÂN KIẾNG

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND Quận 7 về việc tổ chức lại Trường Mầm non Tân Kiểng và Trường Mầm non 30/4 thành Trường Mầm non Tân Kiểng;*

*Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của Ủy ban nhân dân quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 để thực hiện công tác sửa chữa các cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý 3/2024 của Trường Mầm non Tân Kiểng (*chi tiết theo biểu đính kèm*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Toàn thể cán bộ, viên chức trường Mầm non Tân Kiểng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Phòng Tài chính-Kế hoạch quận 7;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại văn phòng;
- Lưu: VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

*Nguyễn Thị Vân*  
**Nguyễn Thị Vân**

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Kiểng  
Chương: 622 - 071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Quận 7, ngày 04 tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 119/QĐ-MNTK ngày 04/10/2024 của Trường Mầm non Tân Kiểng)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024

Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 để thực hiện công tác sửa chữa các cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024.

Trường Mầm non Tân Kiểng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Chi sự nghiệp.....                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |             |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |             |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Lệ phí                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| B     | Thu chi hoạt động sự nghiệp, thu hộ chi hộ: |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Số thu sự nghiệp, thu hộ:                   | 10.969,3    | 1.781,1                       | 16%                                 | 115%                                                                    |
| 1     | Thu sự nghiệp:                              | 5.319,5     | 1.299,1                       | 24%                                 | 229%                                                                    |
|       | - Học phí                                   | 833,8       | 640,0                         | 77%                                 | #DIV/0!                                                                 |
|       | - Tổ chức PV, QL, VSBT                      | 1.314,3     | 123,7                         | 9%                                  | 124%                                                                    |
|       | - Thiết bị VDBT                             | 96,5        | -                             | 0%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|       | - Phục vụ ăn sáng                           | 484,1       | 47,6                          | 10%                                 | #DIV/0!                                                                 |
|       | - Tiền công NVND                            | 403,9       | 0,2                           | 0%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|       | - Năng khiếu Mỹ thuật + Thể dục nhịp điệu   | 720,0       | 60,2                          | 8%                                  | 85%                                                                     |
|       | - Năng khiếu Anh văn                        | 1.143,5     | 88,4                          | 8%                                  | 151%                                                                    |
|       | - Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè             | 322,0       | 338,6                         | 105%                                | 245%                                                                    |
|       | - Lãi                                       | 1,5         | 0,4                           | 27%                                 | 132%                                                                    |

| Số TT     | Nội dung                                                                                                                                                                                                            | Dự toán năm     | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2         | <b>Thu hộ:</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>5.649,7</b>  | <b>481,9</b>                  | <b>9%</b>                           | <b>49%</b>                                                              |
|           | - Học phẩm                                                                                                                                                                                                          | 28,1            | -                             | 0%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Học cụ, học liệu                                                                                                                                                                                                  | 71,1            | -                             | 0%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Ăn bán trú                                                                                                                                                                                                        | 3.887,7         | 325,5                         | 8%                                  | 107%                                                                    |
|           | - Ăn sáng                                                                                                                                                                                                           | 1.452,3         | 124,8                         | 9%                                  | 77%                                                                     |
|           | - Nước uống                                                                                                                                                                                                         | 50,5            | 0,0                           | 0%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Tiền điện                                                                                                                                                                                                         | 141,4           | 12,9                          | 9%                                  | 84%                                                                     |
|           | - Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh                                                                                                                                                                            | 18,7            | 18,7                          | 100%                                | #DIV/0!                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Số chi sự nghiệp, chi hộ:</b>                                                                                                                                                                                    | <b>10.969,3</b> | <b>1.549,2</b>                | <b>14%</b>                          | <b>118%</b>                                                             |
| 1         | <b>Chi sự nghiệp:</b>                                                                                                                                                                                               | <b>5.319,5</b>  | <b>975,0</b>                  | <b>18%</b>                          | <b>265%</b>                                                             |
|           | - Học phí                                                                                                                                                                                                           | 833,8           | 180,3                         | 22%                                 | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Tổ chức PV, QL, VSBT                                                                                                                                                                                              | 1.314,3         | 181,5                         | 14%                                 | 198%                                                                    |
|           | - Thiết bị VDBT                                                                                                                                                                                                     | 96,5            | 4,6                           | 5%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Phục vụ ăn sáng                                                                                                                                                                                                   | 484,1           | 54,4                          | 11%                                 | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Tiền công NVND                                                                                                                                                                                                    | 403,9           | 2,1                           | 1%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Năng khiếu Mỹ thuật + Thể dục nhịp điệu                                                                                                                                                                           | 720,0           | 71,6                          | 10%                                 | 104%                                                                    |
|           | - Năng khiếu Anh văn                                                                                                                                                                                                | 1.143,5         | 105,5                         | 9%                                  | 181%                                                                    |
|           | - Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè                                                                                                                                                                                     | 322,0           | 375,12                        | 116%                                | 310%                                                                    |
|           | - Lãi                                                                                                                                                                                                               | 1,5             | 0,2                           | 14%                                 | 155%                                                                    |
| 2         | <b>Chi hộ:</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>5.649,7</b>  | <b>574,2</b>                  | <b>10%</b>                          | <b>61%</b>                                                              |
|           | - Học phẩm                                                                                                                                                                                                          | 28,1            | -                             | 0%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Học cụ, học liệu                                                                                                                                                                                                  | 71,1            | 7,0                           | 10%                                 | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Ăn bán trú                                                                                                                                                                                                        | 3.887,7         | 388,9                         | 10%                                 | 136%                                                                    |
|           | - Ăn sáng                                                                                                                                                                                                           | 1.452,3         | 149,1                         | 10%                                 | 95%                                                                     |
|           | - Nước uống                                                                                                                                                                                                         | 50,5            | 4,4                           | 9%                                  | #DIV/0!                                                                 |
|           | - Tiền điện                                                                                                                                                                                                         | 141,4           | 24,7                          | 18%                                 | 319%                                                                    |
|           | - Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh                                                                                                                                                                            | 18,7            | -                             | 0%                                  | #DIV/0!                                                                 |
| <b>C</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                                                               | <b>11.050</b>   | <b>2.706,9</b>                | <b>24%</b>                          | <b>172%</b>                                                             |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                                                                                                                   | <b>11.050</b>   | <b>2.706,9</b>                | <b>24%</b>                          | <b>172%</b>                                                             |
| 1         | <b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>                                                                                                                                                                            | <b>11.050,0</b> | <b>2.706,9</b>                | <b>24%</b>                          | <b>172%</b>                                                             |
| 1.1       | Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3,4,5 tuổi; Chế độ làm thêm giờ đối với nhà giáo (giáo viên); Hỗ trợ GDMN theo NQ01/2024/NQ-HĐND; Chính sách thu hút GVMN theo NQ04/2017/NQ-HĐND; TRợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng. | 5.481,0         | 1.079,6                       | 20%                                 | 79%                                                                     |
| 1.2       | Chi hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 theo Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố                                                                                           |                 |                               |                                     |                                                                         |
| 1.3       | Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo các văn bản quy định hiện hành dự toán thành phố giao (chưa bao gồm nguồn CCTL tại đơn vị)                                                                                     |                 |                               |                                     |                                                                         |
| 1.4       | Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, các khoản chi hoạt động khác của đơn vị                                                                                                                        | 5.569,0         | 1.627,4                       | 29%                                 | 269%                                                                    |

Ngày 04 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



★ Nguyễn Thị Vân